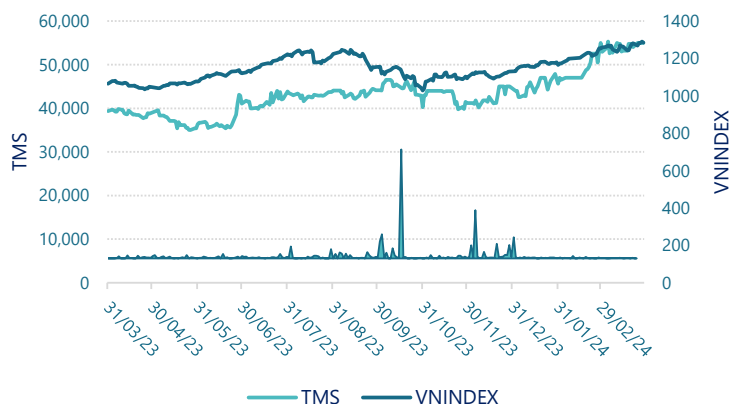


## CTCP Transimex (HSX: TMS)

Lịch sử giá



### Thông tin giao dịch 31/03/2024

|                         |               |
|-------------------------|---------------|
| Giá hiện tại (VNĐ)      | <b>55,000</b> |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ)  | 55,300        |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 35,000        |
| SL cổ phiếu LH          | 158,258,909   |
| KLGD BQ 20 phiên (CP)   | 5,775         |
| % sở hữu nước ngoài     | 42.9%         |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)    |               |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)        | 8,704         |
| P/E                     | 39.2          |
| EPS                     | 1,403         |

#### DT thuần

Q1/24

**691**

tỷ VNĐ

QoQ: ▼96.0| -12.3%

YoY: ▲229| 49.5%

#### LN sau thuế

Q1/24

**27.3**

tỷ VNĐ

QoQ: ▼117| -81.0%

YoY: ▼25.4| -48.2%

#### Tỷ suất lãi EBIT

2023

**12.2%**

+/- YoY: ▼10.6%

#### DT thuần

2023

**2,390**

tỷ VNĐ

YoY: ▼1,258| -34.5%

#### LN sau thuế

2023

**173**

tỷ VNĐ

YoY: ▼509| -74.6%

#### ROE

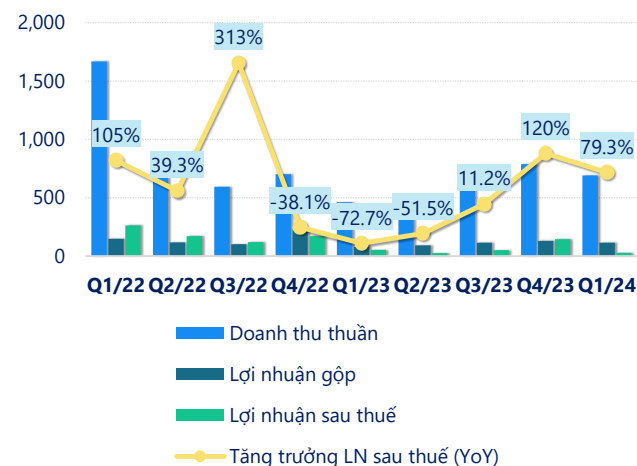
2023

**3.1%**

+/- YoY: ▼14.2%

tỷ VNĐ

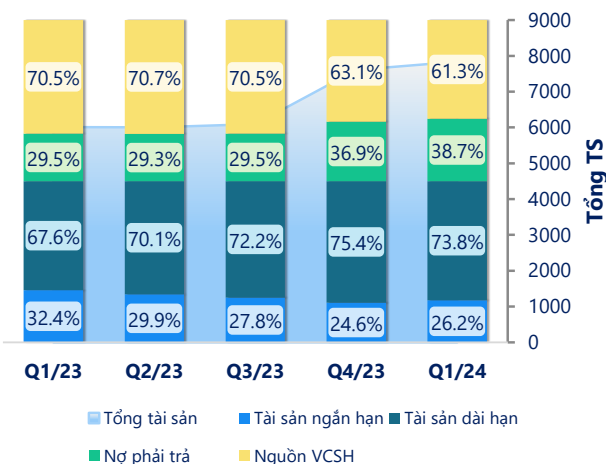
### Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

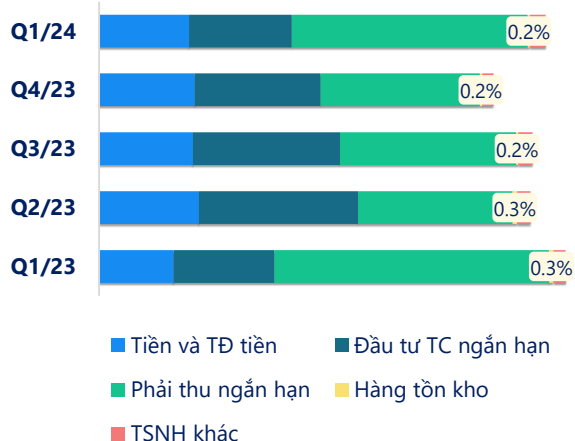
### Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



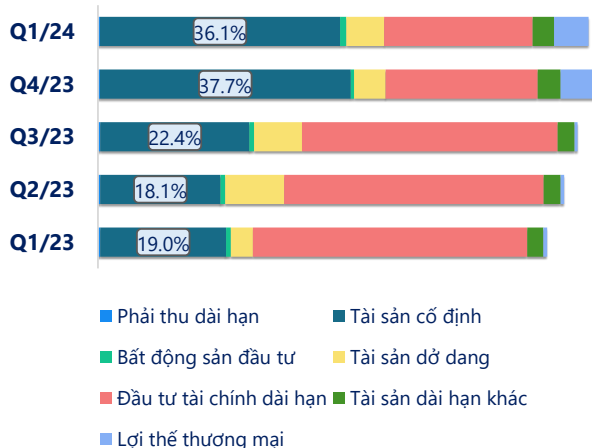
(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

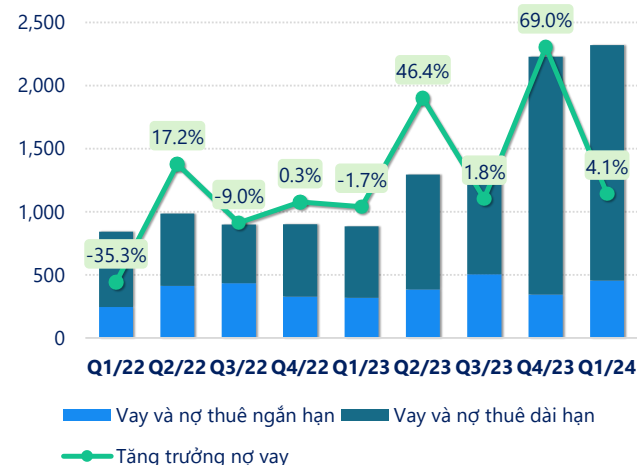
### Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

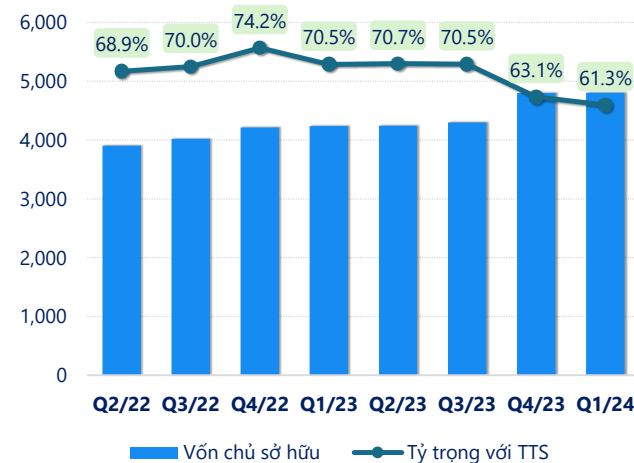
### Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

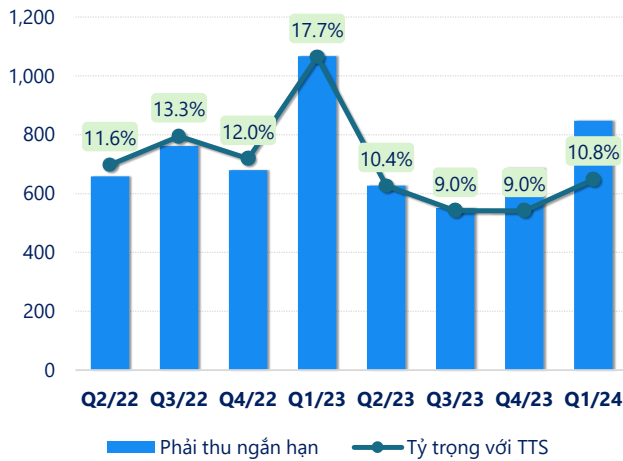
tỷ VNĐ

### Vốn chủ sở hữu



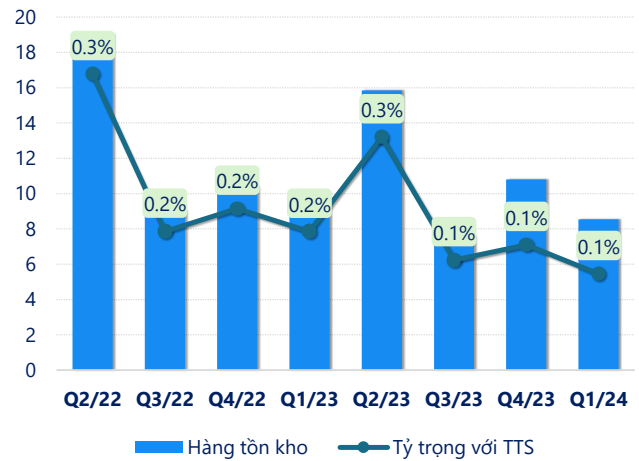
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

**Phải thu ngắn hạn**


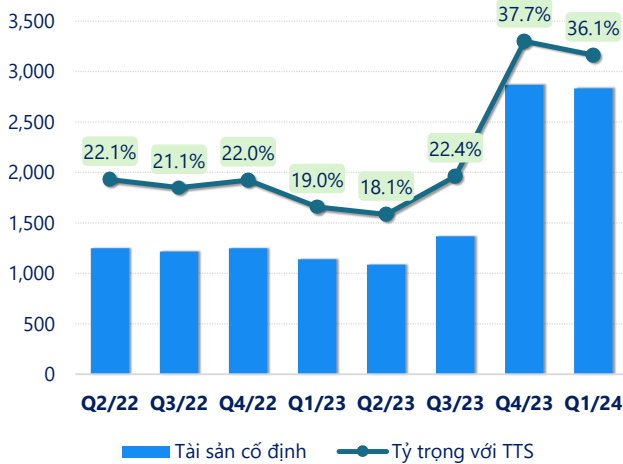
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

**Hàng tồn kho**


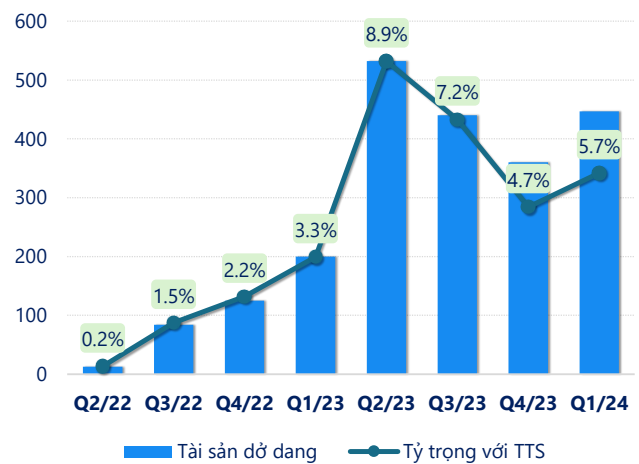
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

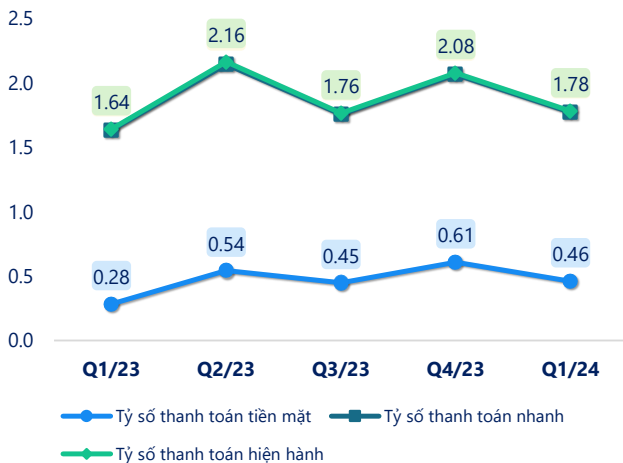
**Tài sản cố định**


(Nguồn: fireant.vn)

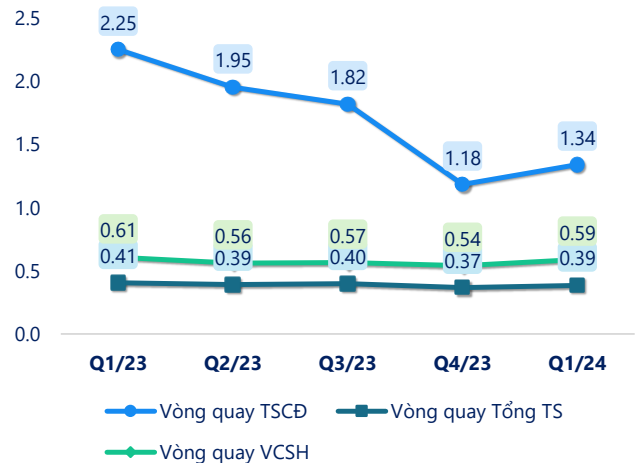
tỷ VNĐ

**Tài sản dở dang**


(Nguồn: fireant.vn)

**Chỉ số thanh khoản**


(Nguồn: fireant.vn)

**Vòng quay tài sản**


(Nguồn: fireant.vn)

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN<br>(tỷ VNĐ) | Q1/23        | Q2/23        | Q3/23        | Q4/23        | Q1/24        |
|-----------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>Tổng tài sản</b>         | <b>6,011</b> | <b>6,004</b> | <b>6,095</b> | <b>7,603</b> | <b>7,838</b> |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>     | <b>1,948</b> | <b>1,794</b> | <b>1,696</b> | <b>1,873</b> | <b>2,051</b> |
| Tiền và tương đương tiền    | 337          | 450          | 430          | 548          | 531          |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 464          | 594          | 606          | 473          | 509          |
| Phải thu ngắn hạn           | 1,067        | 627          | 551          | 686          | 847          |
| Hàng tồn kho                | 9.43         | 15.8         | 7.60         | 10.8         | 8.55         |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 71.1         | 107          | 101          | 156          | 156          |
| <b>Tài sản dài hạn</b>      | <b>4,063</b> | <b>4,210</b> | <b>4,399</b> | <b>5,730</b> | <b>5,787</b> |
| Phải thu dài hạn            | 20.2         | 20.1         | 21.3         | 22.4         | 22.1         |
| Tài sản cố định             | 1,140        | 1,087        | 1,368        | 2,868        | 2,832        |
| Bất động sản đầu tư         | 42.9         | 42.1         | 41.4         | 40.6         | 74.4         |
| Tài sản dở dang             | 200          | 532          | 440          | 360          | 447          |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 2,480        | 2,345        | 2,343        | 1,738        | 1,750        |
| Tài sản dài hạn khác        | 145          | 153          | 156          | 261          | 253          |
| Lợi thế thương mại          | 34.6         | 31.2         | 29.7         | 440          | 409          |
| <b>Nợ phải trả</b>          | <b>1,774</b> | <b>1,761</b> | <b>1,797</b> | <b>2,803</b> | <b>3,035</b> |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>          | <b>1,187</b> | <b>829</b>   | <b>962</b>   | <b>901</b>   | <b>1,152</b> |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 318          | 384          | 505          | 344          | 455          |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 222          | 121          | 123          | 218          | 340          |
| Nợ dài hạn                  | 587          | 932          | 836          | 1,902        | 1,882        |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 567          | 911          | 814          | 1,884        | 1,865        |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b> | <b>4,237</b> | <b>4,243</b> | <b>4,298</b> | <b>4,800</b> | <b>4,803</b> |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>       | <b>4,237</b> | <b>4,243</b> | <b>4,298</b> | <b>4,800</b> | <b>4,803</b> |
| Vốn điều lệ                 | 1,217        | 1,217        | 1,217        | 1,583        | 1,583        |
| Kinh phí và quỹ khác        | 0            | 0            | 0            | 0            | 0            |

(Nguồn: fireant.vn)